

Bài Học – 20 (02/03/2007)

I. Ngữ Vựng

OAT	OẮT
Lưu loát = Fluent, smooth and ready hoạt bát = fluent; brisk; agile , sinh hoạt = activity kiểm soát = to inspect, to exam sột soạt = noise ‘leaf, paper, cloth things scratch against each other’	Loắt choắt = small, little thoăn thoắt = very fast, in a flash; as a lighting

II. Tập Đọc và Tập Dùng Từ:

Đọc bài 20 trang 50, sách giáo khoa việt ngữ.

1. Mấy cô thi hoa hậu Việt Nam năm nay nhìn xấu hoắc nhưng nói rất lưu loát.
2. Cô ấy nói chuyện rất hoạt bát làm ai cũng thích nghe.
3. mỗi khi qua biên giới Canada, người ta ngừng lại ở trạm kiểm soát.
4. Gió thổi làm lá cây kêu sột soạt.
5. Cậu bé loắt choắt xách cặp tới trường.

Đọc câu thơ ‘Buổi sinh hoạt văn nghệ’ trang 51

Tục ngữ:

Nói toạc móng heo.

Bài làm ở nhà: Bài Tập trang 51.